



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thái Nguyên*

Số 13

Ngày 05 tháng 4 năm 2026

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

31/03/2026	Quyết định số 738/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	2
31/03/2026	Quyết định số 739/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Phát triển đô thị thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên	8
02/04/2026	Quyết định số 864/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, Lưu thông hàng hóa trong nước, Dầu khí thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên	39

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 738/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính  
lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 658/QĐ-BYT ngày 16/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế quy định tại Thông tư số 02/2026/TT-BYT ngày 04/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2020/TTr-SYT ngày 24/3/2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh (*số thứ tự 01 mục II Phụ lục I*) được ban hành tại Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Dân số, Bà mẹ - Trẻ em; lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

**Điều 3.** Sở Y tế, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định này, Quyết định số 658/QĐ-BYT ngày 16/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Kèm theo Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
1	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không phải thẩm định thực tế tại cơ sở: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;</li> <li>- Trường hợp phải thẩm định thực tế tại cơ sở: Tổ chức thẩm định điều kiện hoạt động và danh mục kỹ thuật thực hiện tại cơ sở đề nghị và lập biên bản thẩm định trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành biên bản thẩm định hoặc nhận</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</li> </ul> Bộ phận một cửa trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	<p><i>(Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>1. Trường hợp không phải thẩm định thực tế tại cơ sở:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1.500.000 đồng/hồ sơ.</li> <li>- Giảm bớt danh mục kỹ thuật: Không thu phí.</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>1. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023.</li> <li>2. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.</li> <li>3. Nghị định số 207/2025/NĐ-CP ngày 15/7/2025 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.</li> </ul>	Một cửa

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>được văn bản thông báo và tài liệu chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa của cơ sở đề nghị.</p>		<p>2. Trường hợp phải thẩm định thực tế tại cơ sở:</p> <p>a) Thay đổi quy mô hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bệnh viện: 10.500.000 đồng/hồ sơ.</li> <li>- Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng/hồ sơ.</li> <li>- Phòng khám y học cổ truyền, phòng chẩn trị y học cổ truyền, trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ.</li> <li>- Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ.</li> </ul> <p>b) Thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật</p>	<p>4. Thông tư số 02/2026/TT-BYT ngày 04/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 57/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế.</p> <p>5. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.</p>	

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bệnh viện, phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, phòng khám chuyên khoa, phòng khám liên chuyên khoa, phòng khám bác sỹ y khoa, phòng khám răng hàm mặt, phòng khám dinh dưỡng, phòng khám y sỹ đa khoa, cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000 đồng/hồ sơ.</li> <li>- Phòng khám y học cổ truyền, phòng chẩn trị y học cổ truyền, trạm y tế: 3.100.000 đồng/hồ sơ.</li> <li>- Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ.</li> </ul>	6. Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.	

**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**  
**LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC PHẠM VI**  
**CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Kèm theo Quyết định số 738/QĐ-UBND*

*ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>
1	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 739/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Phát triển đô thị thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;*

*Căn cứ Công văn số 8536/VPCP-KSTT ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn công bố, công khai; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ;*

*Căn cứ Quyết định số 308/QĐ-BXD ngày 04/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, được thay thế trong lĩnh vực phát triển đô thị thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1882/TTr-SXD ngày 20/3/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo quyết định này thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Phát triển đô thị thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC**  
**PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ**  
**NHÀ NƯỚC CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 739/QĐ-UBND

ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) nội bộ mới ban hành**

TT	Tên TTHC nội bộ	Tên văn bản quy định TTHC nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Phê duyệt chương trình phát triển đô thị	- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sau đây gọi chung là Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15). - Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị (sau đây gọi chung là Nghị định số 35/2026/NĐ-CP).	Phát triển đô thị	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	Phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị	- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15. - Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	Phát triển đô thị	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã[1] (trường hợp được phân cấp)

**2. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ được thay thế**

TT	Mã số TTHC nội bộ	Tên TTHC nội bộ được thay thế	Tên TTHC nội bộ thay thế	Tên văn bản quy định nội dung thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	6.001427	Thẩm định đề án phân loại đô thị loại I, II, III và loại IV	Công nhận đô thị loại II, loại III	- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15. - Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	Phát triển đô thị	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	6.001428	Thẩm định báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị	Công nhận trình độ phát triển đô thị	- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15. - Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.	Phát triển đô thị	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

## **PHỤ LỤC II. NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

### **A. Thủ tục hành chính nội bộ cấp tỉnh**

#### **I. Phê duyệt chương trình phát triển đô thị**

##### **1. Trình tự, thủ tục thực hiện:**

- Sở Xây dựng lập báo cáo đề xuất xây dựng chương trình phát triển đô thị, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, nếu không phê duyệt thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Sở Xây dựng trực tiếp xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng chương trình phát triển đô thị và lấy ý kiến góp ý của các sở, ngành chuyên môn thuộc tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân các phường, đặc khu được xác định là đô thị hoặc các xã, đặc khu dự kiến thành đô thị và các cơ quan liên quan khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Xây dựng, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý, Sở Xây dựng hoàn thiện chương trình và gửi hồ sơ chương trình phát triển đô thị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình phát triển đô thị.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị theo Mẫu số 02 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

**2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. Hồ sơ thủ tục hành chính phải được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử.

##### **3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

###### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Hồ sơ Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị bao gồm: (i) Tờ trình của Sở Xây dựng; (ii) Dự thảo chương trình phát triển đô thị; (iii) Bảng tổng hợp kết quả giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình phát triển đô thị gồm: (i) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) Bảng tổng hợp kết quả giải trình, tiếp thu ý kiến.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:**

Tối đa 30 ngày làm việc (không tính thời gian xây dựng dự thảo chương trình phát triển đô thị và thời gian Hội đồng nhân dân cấp tỉnh họp thông qua chương trình phát triển đô thị).

**5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:** Sở Xây dựng.

**6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:** Quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị theo Mẫu số 02 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

**8. Phí, lệ phí:** Không quy định.

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đề cương xây dựng chương trình phát triển đô thị quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị quy định tại Mẫu số 02 của Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Việc xây dựng chương trình phát triển đô thị phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Phù hợp với quy hoạch tỉnh, thành phố, quy hoạch đô thị và nông thôn, kế hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển vùng kinh tế, quy hoạch sử dụng đất có liên quan đến phát triển đô thị và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương.

- Đáp ứng các yêu cầu về phát triển đô thị thông minh, đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai theo quy định.

**11. Căn cứ pháp lý:**

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

## **Mẫu số 01. Đề cương xây dựng chương trình phát triển đô thị**

### **A. THUYẾT MINH**

#### **Phần I. Phần mở đầu**

1. Lý do và sự cần thiết (căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn).
2. Phạm vi, thời hạn, trách nhiệm cơ quan lập, thực hiện, phối hợp trong chương trình phát triển đô thị.
3. Các yêu cầu, nội dung khác về chương trình phát triển đô thị theo tình hình thực tế địa phương.

#### **Phần II. Thực trạng phát triển đô thị trên địa bàn**

##### **1. Hiện trạng hệ thống đô thị**

- Nêu hiện trạng đô thị trên địa bàn (số lượng, danh mục, loại đô thị hiện hữu); danh mục theo loại đô thị; tỷ lệ đô thị hóa; tốc độ tăng dân số đô thị; vai trò, chức năng của các đô thị trong tỉnh, thành phố.

- Hiện trạng không gian và phân bố đô thị về quy mô, ranh giới và cấu trúc không gian các đô thị; phân bố dân cư, đất xây dựng đô thị; mối quan hệ đô thị - nông thôn; mức độ phát triển đô thị theo quy hoạch; tình trạng mở rộng đô thị, phát triển dàn trải (nếu có).

2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị về giao thông đô thị và kết nối liên đô thị; cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải; cấp điện, chiếu sáng đô thị; quản lý chất thải rắn, nghĩa trang; hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin và phát triển đô thị thông minh (nếu có)...

3. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội đô thị về các loại hình nhà ở; các công trình y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao; không gian công cộng, cây xanh đô thị....

4. Hiện trạng môi trường đô thị, thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu (các tác động về ngập úng, ô nhiễm, suy giảm không gian xanh,...).

##### **5. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình phát triển đô thị kỳ trước**

- Kết quả đạt được: Đánh giá cụ thể về mức độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu chính của chương trình; kết quả đầu tư xây dựng, cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới các đô thị; kết quả công nhận loại đô thị, đánh giá trình độ phát triển hạ tầng đô thị; kết quả thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; kết quả huy động, sử dụng các nguồn lực đầu tư phát triển đô thị.

- Đánh giá tác động của chương trình đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố; nâng cao hiệu quả quản lý đô thị, quản lý quy hoạch - xây dựng đến đời sống dân cư đô thị.

6. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình gồm thể chế, chính sách; công tác quy hoạch; nguồn lực; tổ chức thực hiện.

### **Phần III. Nội dung chương trình phát triển đô thị**

1. Mục tiêu: các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể trong kỳ chương trình của địa phương.

2. Định hướng trong kỳ thực hiện chương trình

Các định hướng phát triển hệ thống đô thị; tổ chức không gian đô thị; phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống hạ tầng xã hội; định hướng bảo vệ môi trường, phát triển đô thị tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu (dự báo theo kịch bản biến đổi khí hậu); định hướng huy động nguồn lực và quản lý thực hiện.

3. Dự kiến các chỉ tiêu phát triển đô thị, bao gồm:

- Một số chỉ tiêu phát triển đô thị chủ yếu.
- Lộ trình công nhận các đô thị mới, nâng loại đô thị, mở rộng đô thị (nếu có) trong kỳ chương trình.
- Chỉ tiêu về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.
- Các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh khác do địa phương quyết định (lựa chọn phù hợp đặc thù phát triển của tỉnh).

4. Các nhiệm vụ, giải pháp, dự án thực hiện

- Các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp tổ chức phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật và thực tế của địa phương; giải pháp quy hoạch, cơ chế, nguồn lực, tài chính, tín dụng, thủ tục hành chính và các nhiệm vụ, giải pháp liên quan khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Trường hợp có nội dung liên quan đến cơ chế hoặc nguồn lực của Trung ương thì trong chương trình cần có đề xuất cụ thể về cơ chế, cơ quan bố trí nguồn lực, thời gian thực hiện; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Dự kiến các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp quốc gia hoặc khu vực phục vụ các hoạt động của khu vực, quốc tế (nếu có); công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cấp đô thị.

- Xác định các nội dung về đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và tổ chức không gian đô thị để hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị hoặc nâng cao hơn so với quy định.

- Đối với tỉnh dự kiến trở thành đô thị loại I thì bổ sung các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình thời gian và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc đầu tư phát triển đô thị để đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

5. Các nội dung khác theo tình hình thực tế của địa phương.

#### **Phần IV. Đề xuất, kiến nghị**

##### **B. PHỤ LỤC**

**I. Phụ lục các văn bản:** là các văn bản liên quan đến căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý để lập chương trình phát triển đô thị.

##### **II. Các bảng biểu phụ lục:**

1. Danh mục các đô thị theo phân loại đô thị; danh mục các xã, đặc khu dự kiến thành đô thị; đô thị mới (nếu có), đô thị mở rộng (nếu có), đặc khu (nếu có) trong kỳ của chương trình.

2. Danh mục các dự án đầu tư xây dựng để phát triển đô thị sử dụng vốn đầu tư công và sử dụng vốn khác.

3. Danh mục các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện chương trình.

4. Các số liệu liên quan đến chương trình phát triển đô thị được xác định trong thời gian tổ chức khảo sát, đánh giá, xây dựng chương trình.

**Mẫu số 02. Quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN...(1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..../QĐ-UBND

.....(3), ngày ... tháng ... năm .....(2)

**QUYẾT ĐỊNH**

.....(4)

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số .....*;*Căn cứ .....* (5);*Theo đề nghị của .....* (6).**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. (Tên của điều)**

1. Mục tiêu, định hướng.
2. Các chỉ tiêu về phát triển đô thị
3. Lộ trình công nhận các đô thị mới, nâng loại đô thị, mở rộng đô thị (nếu có) trong kỳ chương trình.
4. Một số yêu cầu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.
5. Các chương trình, đề án, dự án để thực hiện chương trình.
6. Các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực thực hiện.
7. Tổ chức thực hiện

**Điều ... (Tên của điều)**

1.....

a).....

**Nơi nhận:**

- .....
- .....
- Lưu: VT, ....(7). A.XX(8)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH***(Chữ ký, dấu)***Họ và tên****Ghi chú:**

(1) Tên tỉnh, thành phố ban hành quyết định.

- (2) Năm ban hành.
- (3) Tên địa danh tỉnh, thành phố ban hành quyết định.
- (4) Tên gọi của quyết định.
- (5) Tên của văn bản là căn cứ ban hành văn bản.
- (6) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo quyết định.

## **II. Phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị**

### **1. Trình tự, thủ tục thực hiện:**

- Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc trường hợp phường, đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị theo chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt (bao gồm các địa phương thuộc Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) lập báo cáo đề xuất xây dựng kế hoạch phát triển đô thị đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, nếu không phê duyệt thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định phê duyệt đề xuất xây dựng kế hoạch phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng kế hoạch phát triển đô thị và gửi lấy ý kiến của các sở, ngành chuyên môn thuộc tỉnh, thành phố.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý kiến, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện kế hoạch phát triển đô thị và trình Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, thông qua kế hoạch phát triển đô thị.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua kế hoạch phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị.

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị; trường hợp không phê duyệt thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương, thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị sau khi Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua.

**2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. Hồ sơ thủ tục hành chính phải được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử.

### **3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua kế hoạch phát triển đô thị bao gồm: (i) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã; (ii) Dự thảo kế hoạch phát triển đô thị; (iii) Bảng tổng hợp kết quả giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị bao gồm: (i) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã; (ii) Dự thảo kế hoạch phát triển đô thị; (iii) Bảng tổng hợp kết quả giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; (iv) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua kế hoạch phát triển đô thị.

#### **b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **4. Thời hạn giải quyết:**

Tối đa 42 ngày làm việc (không tính thời gian xây dựng dự thảo kế hoạch phát triển đô thị và thời gian Hội đồng nhân dân cấp xã họp thông qua kế hoạch phát triển đô thị).

### **5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp xã.**

**6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp giải quyết theo quy định.**

**7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị theo Mẫu số 04 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.**

### **8. Phí, lệ phí: Không quy định.**

### **9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Kế hoạch phát triển đô thị theo đề cương quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị quy định tại Mẫu số 04 của Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

***10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:***

Kế hoạch phát triển đô thị phải phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn được lập cho địa phương, phù hợp với chương trình phát triển đô thị, các kế hoạch chuyên ngành khác có liên quan đến phát triển đô thị trên địa bàn và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương.

***11. Căn cứ pháp lý:***

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.
- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

**Mẫu số 03. Đề cương xây dựng kế hoạch phát triển đô thị****A. THUYẾT MINH****Phần I. Phần mở đầu**

1. Lý do và sự cần thiết (căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn).
2. Phạm vi, thời hạn, trách nhiệm cơ quan lập, thực hiện, phối hợp trong kế hoạch phát triển đô thị.
3. Các yêu cầu, nội dung khác về kế hoạch phát triển đô thị theo tình hình thực tế địa phương.

**Phần II. Thực trạng phát triển đô thị trên địa bàn****1. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị**

Đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị gồm: các chỉ tiêu phát triển đô thị nói chung theo quy định; các chỉ tiêu về phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường, phát triển đô thị tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu; thực trạng công tác quản lý phát triển đô thị.

**2. Đánh giá về kết quả đạt được**

- Việc triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được giao tại chương trình phát triển đô thị;

- Kết quả triển khai kế hoạch phát triển đô thị kỳ trước.

**3. Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.****Phần III. Nội dung kế hoạch phát triển đô thị**

1. Xác định các nội dung ưu tiên đầu tư, cải tạo, chỉnh trang hoặc phát triển mới để đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn về trình độ phát triển đô thị theo quy định và các chỉ tiêu thống kê cấp xã khác liên quan đến việc phát triển đô thị do địa phương quyết định trong kỳ kế hoạch.

2. Dự kiến các chỉ tiêu phát triển đô thị; dự kiến các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn (bao gồm cả dự án cấp đô thị thuộc trách nhiệm đầu tư xây dựng của cấp tỉnh hoặc cấp trung ương) để hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn theo phân loại đô thị hoặc nâng cao hơn so với quy định hoặc nhằm đáp ứng yêu cầu nâng loại đô thị (nếu có):

- Nhóm các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm: giao thông đô thị (bao gồm các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính, đường khu vực, đường nội bộ đô thị theo quy hoạch được duyệt; hoàn thiện hệ

thông via hè, bãi đỗ xe, nút giao thông, cầu, cống nhằm nâng cao năng lực giao thông đô thị...); dự án cấp nước đô thị (xây dựng mới, cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung; nâng cấp mạng lưới phân phối nước...); dự án thoát nước và xử lý nước thải (đầu tư hệ thống thoát nước mưa, nước thải; xây dựng trạm, nhà máy xử lý nước thải tập trung...); dự án cấp điện, chiếu sáng đô thị (nâng cấp lưới điện trung - hạ thế, trạm biến áp; cải tạo, mở rộng hệ thống chiếu sáng công cộng...); dự án quản lý chất thải rắn (đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung, trạm trung chuyển rác thải...); các dự án hạ tầng kỹ thuật khác (nếu có);

- Nhóm các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng xã hội gồm: dự án giáo dục (xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo quy mô dân số đô thị...); dự án y tế (nâng cấp, xây dựng trạm y tế, cơ sở khám chữa bệnh khu vực...); dự án văn hóa, thể thao, không gian công cộng (đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao, công viên, quảng trường, không gian sinh hoạt cộng đồng...; các dự án hạ tầng xã hội khác (nếu có);

- Các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn;

- Trường hợp trên địa bàn có các dự án cấp đô thị thì trong kế hoạch phải nêu rõ thuộc trách nhiệm triển khai thực hiện của cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương.

### 3. Các yêu cầu, giải pháp

- Để phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai;

- Để triển khai thực hiện phát triển đô thị theo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị.

4. Đối với đô thị hiện hữu, đô thị mở rộng, đô thị mới thì phải xác định các dự án đầu tư phát triển đô thị tuân thủ quy hoạch được phê duyệt, xác định lộ trình để thực hiện dự án và các cơ chế, chính sách hỗ trợ, huy động nguồn lực để đầu tư dự án; đối với đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị thì phải xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình để đáp ứng các yêu cầu về phân loại đô thị theo quy định và xây dựng cơ chế điều phối, quản lý phát triển đặc thù phù hợp đối với đặc khu được xác định là đô thị hoặc đặc khu dự kiến thành đô thị.

5. Dự kiến nguồn lực về tài chính để thực hiện, trong đó xác định cụ thể nguồn lực của Nhà nước đầu tư xây dựng, bao gồm ngân sách trung ương, tỉnh, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật (nếu có).

6. Các giải pháp cụ thể và nội dung khác để thực hiện kế hoạch bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

**Phần IV. Đề xuất, kiến nghị****B. PHỤ LỤC**

**I. Phụ lục các văn bản:** Các văn bản là căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý để lập kế hoạch phát triển đô thị.

**II. Các bảng biểu phụ lục:**

1. Danh mục các dự án đầu tư xây dựng để phát triển đô thị sử dụng vốn đầu tư công và vốn khác.

2. Danh mục các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển đô thị.

3. Các số liệu liên quan đến kế hoạch phát triển đô thị được xác định trong thời gian tổ chức khảo sát, đánh giá, xây dựng kế hoạch.

**Mẫu số 04. Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN...(1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..../QĐ-UBND .....(3), ngày ... tháng ... năm .....(2)

**QUYẾT ĐỊNH**

..... (4)  
**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số .....*;

*Căn cứ .....* (5);

*Theo đề nghị của .....* (6).

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** (Tên của điều)

1. Các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thiết yếu và các chỉ tiêu thống kê cấp xã khác liên quan đến phát triển đô thị.

2. Một số yêu cầu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

3. Các nội dung cụ thể đối với đô thị hiện hữu, đô thị mở rộng, đô thị mới, đặc khu được xác định là đô thị, xã hoặc đặc khu dự kiến thành đô thị.

4. Các dự án đầu tư xây dựng để thực hiện kế hoạch.

5. Các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực thực hiện.

6. Tổ chức thực hiện

**Điều ...** (Tên của điều)

1 .....

a) .....

*Nơi nhận:*

- .....

- .....

- Lưu: VT, ....(7). A.XX(8)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

*(Chữ ký, dấu)*

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

(1) Tên tỉnh, thành phố ban hành quyết định.

(2) Năm ban hành.

- (3) Tên địa danh tỉnh, thành phố, xã, phường, đặc khu ban hành quyết định.
- (4) Tên gọi của quyết định.
- (5) Tên của văn bản là căn cứ ban hành văn bản.
- (6) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo quyết định.
- (7) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (8) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

### **III. Công nhận đô thị loại II, loại III**

#### **1. Trình tự, thủ tục thực hiện:**

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị có phạm vi ranh giới nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị trong trường hợp công nhận loại đô thị có phạm vi ranh giới trong 01 đơn vị hành chính cấp xã đó; trường hợp thuê đơn vị tư vấn lập đề án thì thực hiện theo pháp luật về đấu thầu.

- Đơn vị lập đề án tổ chức khảo sát, lập đề án và báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị. Trường hợp đơn vị lập đề án không phải là Sở Xây dựng thì sau khi hoàn thành dự thảo thuyết minh đề án, đơn vị lập đề án gửi lấy ý kiến của Sở Xây dựng về dự thảo thuyết minh đề án; trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản góp ý. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Xây dựng, đơn vị lập đề án phải hoàn thiện dự thảo thuyết minh đề án.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thuyết minh đề án đã được hoàn thiện, Sở Xây dựng có trách nhiệm rà soát hồ sơ; nếu hồ sơ đủ điều kiện thì gửi hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành để tổ chức thẩm định đề án.

- Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận đô thị loại II hoặc loại III.

**2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. Hồ sơ TTHC phải được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử.

### **3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Hồ sơ đề án gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định bao gồm: (i) Tờ trình của Sở Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) Đề án công nhận loại đô thị bao gồm thuyết minh đề án theo đề cương quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP và video minh họa thực trạng phát triển của đô thị; (iii) Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực thực hiện phân loại đô thị theo đề cương quy định tại Mẫu số 05 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (áp dụng trong trường hợp có nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị).

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án gồm: (i) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) Thuyết minh đề án đã được hoàn thiện.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

#### **4. Thời hạn giải quyết:**

Tối đa 69 ngày làm việc (không tính thời gian lập đề án, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị và thời gian Hội đồng nhân dân cấp tỉnh họp thông qua đề án).

**5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:** Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã.

**6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:** Quyết định công nhận đô thị loại II hoặc loại III theo Mẫu số 04 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

**8. Phí, lệ phí:** Không quy định.

#### **9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đề án công nhận đô thị loại II hoặc loại III theo đề cương quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành quy định tại Mẫu số 07 của Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Quyết định công nhận đô thị loại II, loại III quy định tại Mẫu số 04 của Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

***10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:***

Không quy định.

***11. Căn cứ pháp lý:***

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.
- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

**Mẫu số 03. Đề cương đề án công nhận loại đô thị loại II hoặc loại III****A. THUYẾT MINH****Phần I. Phần mở đầu**

1. Sự cần thiết.
2. Căn cứ pháp lý.
3. Phạm vi lập đề án.

**Phần II. Phần nội dung đề án**

1. Khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đô thị.
2. Đánh giá tổng hợp về công tác triển khai đầu tư, xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt.

3. Đánh giá phân loại đô thị loại II hoặc loại III quy định tại Bảng 2A Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, nội dung đánh giá như sau:

- Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
- Mức độ đô thị hóa;
- Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;
- Tổng hợp thông tin, số liệu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị và đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về phân loại đô thị loại II hoặc loại III (Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị).

4. Đánh giá trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị:

a) Đối với đô thị có phạm vi ranh giới thuộc 01 đơn vị hành chính cấp xã thì đánh giá đạt trình độ phát triển đô thị theo Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 yêu cầu tối thiểu đạt 75 điểm của loại đô thị tương ứng, nội dung đánh giá như sau:

- Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
- Mức độ đô thị hóa;
- Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;
- Bảng tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị đạt yêu cầu theo Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

b) Đối với đô thị có phạm vi ranh giới nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã thì đánh giá trình độ phát triển đô thị cho từng đơn vị hành chính theo Mục III tại Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 bảo đảm có điểm trung bình đạt 48 điểm và có ít nhất 01 đơn vị hành chính cấp xã đạt 75 điểm của loại đô thị tương ứng. Nội dung đánh giá như sau:

- Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị về: Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; mức độ đô thị hóa; mức độ đáp ứng trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;

- Mức độ đáp ứng trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị đối với từng đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị;

- Bảng tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị đạt yêu cầu theo Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

- Bảng tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn các đơn vị hành chính trong đô thị theo Mục III Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

5. Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

### **Phần III. Kết luận và kiến nghị**

#### **B. PHỤ LỤC**

1. Văn bản pháp lý:

- Các quyết định phê duyệt quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu;

- Các quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị (nếu có);

- Các quyết định công nhận đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị đạt trình độ phát triển đô thị theo loại tương ứng;

- Các văn bản khác có liên quan đến định hướng phát triển đô thị trên địa bàn.

2. Ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm: Sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng (01 bản), sơ đồ phạm vi ranh giới toàn đô thị và các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), sơ đồ định hướng phát triển không gian (01 bản), bản đồ quy hoạch giai đoạn ngắn hạn (02 bản thể hiện các nội dung quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật).

4. Bảng biểu số liệu liên quan:

- Số liệu đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại II hoặc loại III;

- Số liệu đánh giá phân loại đô thị các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc đô thị loại II hoặc loại III.

(Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi đề án đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố).

**C. Video hình ảnh minh họa thực trạng phát triển của đô thị (khoảng 20 phút).**

**Mẫu số 07. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành**  
**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC<sup>1</sup>      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

**Của Hội đồng thẩm định liên ngành về Đề án công nhận đô thị/Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị ... [Ghi tên tỉnh; Ghi tên đô thị trực thuộc tỉnh/thành phố đối với đô thị loại II, loại III/Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị] là đô thị loại/đạt trình độ phát triển trong đô thị loại ... [Ghi loại đô thị]**

Các nội dung chi tiết gồm:

1. Sự cần thiết phân loại đô thị.
2. Căn cứ pháp lý, sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt.
3. Trình tự thủ tục lập và thành phần hồ sơ đề án/báo cáo.
4. Góp ý cụ thể vào các nội dung của đề án/báo cáo.
5. Điểm đánh giá trung bình của các thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành.
6. Kết luận, kiến nghị.

**Nơi nhận:**

- Như Điều ...;
- .....
- Lưu: VT.,...<sup>2</sup>,...<sup>3</sup>.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH<sup>4</sup>**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  
*(Ghi rõ chức danh, tên người ký)*

<sup>1</sup> Đối với trường hợp thẩm định công nhận đô thị loại I: Bộ Xây dựng; đối với trường hợp thẩm định công nhận đô thị loại II, III và Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

<sup>2</sup> Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

<sup>3</sup> Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

<sup>4</sup> Sử dụng dấu của Bộ Xây dựng đối với đô thị loại I; sử dụng dấu của cơ quan chuyên môn được giao là thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành đối với đô thị loại II, III; sử dụng dấu của Sở Xây dựng đối với Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.

**Mẫu số 04. Quyết định công nhận đô thị loại II, loại III**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH/THÀNH PHỐ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....

Số: /QĐ-... ....., ngày ... tháng ... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công nhận đô thị ... [Ghi tên đô thị]<sup>1</sup> thuộc tỉnh/thành phố [Ghi tên tỉnh] là đô thị loại ...**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

*Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác có liên quan] về phân loại đô thị];*

*Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức thực hiện công nhận];*

*Xét đề nghị của ... [Cơ quan trình đề án công nhận loại đô thị] ... tại Tờ trình ... [Ghi số Tờ trình và ngày tháng năm];*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận đô thị ... [Ghi tên đô thị] trực thuộc tỉnh [Ghi tên tỉnh] là đô thị loại ....

**Điều 2.** Phạm vi ranh giới công nhận đô thị ... [Ghi tên đô thị] có tổng diện tích tự nhiên là ... [Ghi cụ thể diện tích theo ranh giới hành chính, đơn vị tính là km<sup>2</sup>], gồm các phường/xã: ... [Liệt kê các phường, đặc khu là đô thị và phân loại đô thị]. Dân số năm ... [Ghi theo năm có Tờ trình] là ... người.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

*[Ghi cụ thể các cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định] ... và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.*

**Nơi nhận:**

- Như Điều ...;
- .....
- Lưu: VT, ...<sup>2</sup>, ...<sup>3</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
*(Ghi rõ chức danh, tên người ký)*

<sup>1</sup> Tên đô thị được xác định theo quy hoạch đô thị được phê duyệt.

<sup>2</sup> Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

<sup>3</sup> Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

## **IV. Công nhận trình độ phát triển đô thị**

### **1. Trình tự, thủ tục thực hiện:**

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập hoặc thuê đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị trong phạm vi ranh giới địa bàn quản lý và gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Xây dựng về dự thảo báo cáo.

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Xây dựng phải gửi văn bản góp ý về Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hoàn thiện báo cáo và trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện báo cáo và có Tờ trình kèm theo dự thảo báo cáo gửi Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Xây dựng thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành.

- Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận trình độ phát triển đô thị.

**2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. Hồ sơ TTHC phải được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử.

### **3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **a) Thành phần hồ sơ:**

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã, gửi Sở Xây dựng bao gồm gồm: (i) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã; (ii) Dự thảo báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm: (i) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã; (ii) Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị theo đề cương quy định tại Mẫu số 05 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị; (iii) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị; (iv) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành; (v) Bảng tổng hợp điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:**

Tối đa 73 ngày làm việc (không tính thời gian lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị và thời gian Hội đồng nhân dân cấp xã họp thông qua báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị).

**5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

**6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:** Quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị theo Mẫu số 06 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

**8. Phí, lệ phí:** Không quy định.

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đề cương báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị quy định tại Mẫu số 05 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành quy định tại Mẫu số 07 của Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Không quy định.

**11. Căn cứ pháp lý:**

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

**Mẫu số 05. Đề cương Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị****A. THUYẾT MINH****Phần I. Mở đầu**

1. Sự cần thiết.
2. Căn cứ pháp lý.
3. Phạm vi lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.

**Phần II. Nội dung báo cáo**

1. Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị (Áp dụng đối với báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực mở rộng của đô thị theo quy hoạch đô thị quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định này).

2. Đánh giá tổng hợp về công tác triển khai đầu tư, xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt.

3. Đánh giá trình độ phát triển đô thị quy định tại Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, nội dung đánh giá như sau:

- Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
- Mức độ đô thị hóa của đô thị;
- Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;
- Tổng hợp thông tin, số liệu, đánh giá mức độ đáp ứng theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị loại II hoặc loại III (Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị).

4. Tóm tắt kế hoạch phát triển đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

**Phần III. Kết luận và kiến nghị****B. PHỤ LỤC**

1. Văn bản pháp lý:
  - Các quyết định phê duyệt quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu;
  - Các quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị (nếu có);
  - Các văn bản khác có liên quan đến định hướng phát triển đô thị trên địa bàn.
2. Ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm: bản đồ phạm vi lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị (01 bản); bản đồ hiện trạng xây dựng và vị trí công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đang triển khai thực hiện tại đơn vị hành chính trong đô thị (01 bản); các bản đồ quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết trong đó thể hiện rõ định hướng phát triển không gian, sử dụng đất tại khu vực đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị.

4. Bảng biểu số liệu liên quan (số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi đề án đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố).

**Mẫu số 07. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành**

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC<sup>1</sup>      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

**Của Hội đồng thẩm định liên ngành về Đề án công nhận đô thị/Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị ... [Ghi tên tỉnh; Ghi tên đô thị trực thuộc tỉnh/thành phố đối với đô thị loại II, loại III/Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị] là đô thị loại/đạt trình độ phát triển trong đô thị loại ... [Ghi loại đô thị]**

Các nội dung chi tiết gồm:

1. Sự cần thiết phân loại đô thị.
2. Căn cứ pháp lý, sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt.
3. Trình tự thủ tục lập và thành phần hồ sơ đề án/báo cáo.
4. Góp ý cụ thể vào các nội dung của đề án/báo cáo.
5. Điểm đánh giá trung bình của các thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành.
6. Kết luận, kiến nghị.

**Nơi nhận:**

- Như Điều ...;
- .....
- Lưu: VT, ...<sup>2</sup>, ...<sup>3</sup>.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH<sup>4</sup>**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  
*(Ghi rõ chức danh, tên người ký)*

<sup>1</sup> Đối với trường hợp thẩm định công nhận đô thị loại I: Bộ Xây dựng; đối với trường hợp thẩm định công nhận đô thị loại II, III và Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

<sup>2</sup> Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

<sup>3</sup> Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

<sup>4</sup> Sử dụng dấu của Bộ Xây dựng đối với đô thị loại I; sử dụng dấu của cơ quan chuyên môn được giao là thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành đối với đô thị loại II, III; sử dụng dấu của Sở Xây dựng đối với Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.

**Mẫu số 06. Quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH ..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-.... , ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận ... [Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã] trong... [Ghi tên đô thị] thuộc tỉnh/thành phố ... [Ghi tên tỉnh, thành phố] đạt trình độ phát triển trong đô thị loại ... [Ghi loại trình độ phát triển đô thị]**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

*Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác có liên quan] về phân loại đô thị];*

*Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức];*

*Xét đề nghị của ... [Cơ quan trình báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị] ... tại Tờ trình ... [Ghi số Tờ trình và ngày tháng năm];*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận ... [Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã] trong... [Ghi tên đô thị] thuộc tỉnh/thành phố ... [Ghi tên tỉnh, thành phố] đạt trình độ phát triển đô thị đơn vị hành chính trong đô thị loại ... [Ghi loại đô thị].

**Điều 2.** Phạm vi ranh giới công nhận ... [Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã] có tổng diện tích tự nhiên là ... [Ghi cụ thể diện tích theo ranh giới hành chính, đơn vị tính là km<sup>2</sup>]. Dân số năm ... [Ghi theo năm có Tờ trình] là ... người.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

*[Ghi cụ thể các cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định] ... và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.*

**Nơi nhận:**

- Như Điều ....;
- .....
- Lưu: VT, ...<sup>1</sup>, ...<sup>2</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
(Ghi rõ chức danh, tên người ký)

---

<sup>1</sup> Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

<sup>2</sup> Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

---

[\[1\]](#) Phường, đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị theo chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt được quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 864/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, Lưu thông hàng hóa trong nước, Dầu khí thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/06/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1838/TTr-SCT ngày 30/3/2026.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Vận chuyên hàng hóa nguy hiểm, Lưu thông hàng hóa trong nước, Dầu khí thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên.

*(Có Phụ lục I kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này bãi bỏ 07 thủ tục hành chính (04 thủ tục cấp tỉnh và 03 thủ tục cấp xã), cụ thể như sau:

1. Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính (lĩnh vực Dầu khí tại số thứ tự 1, mục V, phần A phụ lục I); 01 thủ tục hành chính (lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước tại số thứ tự 2, mục IX, phần A, phụ lục I); 01 thủ tục hành chính (lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng tại số thứ tự 2, mục II, phần B, phụ lục I), ban hành kèm theo Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 04 thủ tục hành chính (lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước tại số thứ tự 77, 88, mục I, số thứ tự 3, 5, mục II, phụ lục I) ban hành kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên.

*(Có Phụ lục II kèm theo).*

**Điều 3.** Giao Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ Công Thương đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM,**  
**LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC, DẦU KHÍ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ**  
**CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
<b>A</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM</b>					
1	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	- Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa hoặc phương tiện giao thông cơ giới đường bộ: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt: 03 ngày làm việc kể từ ngày	<b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b> - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Không	- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024; - Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024. - Luật Hóa chất ngày 14 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc 05 ngày đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 41 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.</li> <li>- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.</li> <li>- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.</li> <li>- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều</li> </ul>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
2	Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p><b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.</li> </ul> <p>Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên</p>	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024.</li> <li>- Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024.</li> <li>- Luật Hóa chất ngày 14 tháng 6 năm 2025.</li> <li>- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy.</li> </ul>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<p>- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.</p> <p>- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.</p> <p>- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
3	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b> - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Không	- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024. - Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024. - Luật Hóa chất ngày 14 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<p>- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.</p> <p>- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.</p> <p>- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
<b>II LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC</b>						
4	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của thương nhân	<b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b> - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá. - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<p>biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> <li>- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</li> </ul>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Thương nhân.	<b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b> - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá. - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<p>biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> <li>- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</li> </ul>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
6	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Thương nhân.	<p><b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.</li> </ul> <p>Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</li> <li>- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</li> </ul>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> <li>- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</li> </ul>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
<b>III LĨNH VỰC DẦU KHÍ</b>						
7	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với các công trình dầu khí thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	25 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.	<b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b> - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí. - Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<p>- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</p> <p>- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
<b>B</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>					
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC</b>					
1	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của thương nhân.	<p><b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.</li> </ul> <p>Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</li> <li>- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</li> <li>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> </ul>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> <li>- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</li> <li>- Nghị định 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> <li>- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</li> </ul>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Thương nhân.	<p><b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.</li> </ul> <p>Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</li> <li>- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và</li> </ul>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<p>biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li><li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li><li>- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</li></ul>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> <li>- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</li> </ul>	
3	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Thương nhân.	<b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b> - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
			<p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</p> <p>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</p> <p>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<p>- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</p> <p>- Nghị định 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</p> <p>- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</p> <p>- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</p>	

**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG CÁC LĨNH VỰC**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
<b>I</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (04)</b>	
1	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương
3	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương
4	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với các công trình dầu khí thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
<b>II</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (03)</b>	
5	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương
6	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương
7	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26/3/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 16A, đường Nha Trang,  
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>